

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/DS-ST

Ngày: 05-3-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tân Đề.

2. Bà Đoàn Thị Huệ.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 3 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST-DS ngày 06/02/2024, giữa các đương sự:

1- **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại cổ phần Q; địa chỉ: Tầng A, tầng B, Tòa nhà S - 111 A, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn D, sinh năm 1983; địa chỉ liên hệ: Tầng F, Tòa nhà P, Số B U, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1978 và bà Trần Thị Kim P, sinh năm 1979; địa chỉ: khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Đại diện nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt phiên tòa lần 02 không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện nguyên đơn trình bày: Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Viết tắt là V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) ký với khách hàng Nguyễn Minh K

và **Trần Thị Kim P** hợp đồng tín dụng số 019.HĐTD.642.18 ngày 25/01/2018 vay số tiền 1.100.000.000 đồng. Mục đích vay vốn là mua xe ô tô nhãn hiệu Isuzu, số loại FRR90N, biển kiểm soát 68C-082.49, thời hạn vay 84 tháng, từ ngày 25/01/2018 đến ngày 25/01/2025; lãi suất thời điểm giải ngân 8,29%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi chỉ được áp dụng trong thời gian 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn ưu đãi lãi suất sẽ điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,99%/năm. Khoản vay được trả hằng tháng, mỗi tháng trả 13.095.000 đồng; lãi trả vào ngày 28 hằng tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Q ký với khách hàng **Nguyễn Minh K** và **Trần Thị Kim P** hợp đồng tín dụng số 363.HĐTD.642.17 ngày 18/12/2017 vay số tiền 1.050.000.000 đồng. Mục đích vay vốn là mua xe ô tô nhãn hiệu Isuzu, số loại FRR90N, biển kiểm soát 68C-080.83, thời hạn vay 72 tháng, từ ngày 18/12/2017 đến ngày 18/12/2023; lãi suất thời điểm giải ngân 7,99%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi chỉ được áp dụng trong thời gian 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn ưu đãi lãi suất sẽ điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,99%/năm. Khoản vay được trả hằng tháng, mỗi tháng trả 14.580.000 đồng; lãi trả vào ngày 20 hằng tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông **K**, bà **P** luôn vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi. Tạm tính đến ngày 20/3/2021 ông **K**, bà **P** đã thanh toán được 1.738.564.614 đồng (trong đó: gốc 1.645.010.000 đồng; lãi 93.554.614 đồng). Tạm tính đến ngày 20/3/2021 ông **K**, bà **P** còn nợ 911.374.403 đồng (trong đó: gốc 504.990.000 đồng; lãi 406.384.403 đồng).

Bản tự khai và tại phiên tòa, đại diện của Ngân hàng trình bày và yêu cầu:
Ông **K**, bà **P** vi phạm hợp đồng nhiều lần nên Ngân hàng đã chuyển khoản vay thành nợ quá hạn từ ngày 20/8/2018. Tạm tính đến ngày 05/3/2024, hợp đồng tín dụng số HĐTD số 363.HĐTD.642.17 ngày 18/12/2017, ông **K** và bà **P** còn nợ Ngân hàng 532.794.355 đồng; trong đó: nợ gốc 94.990.000 đồng; nợ lãi 437.804.355 đồng. Tạm tính đến ngày 05/3/2024, hợp đồng tín dụng số HĐTD số 019.HĐTD.642.18 ngày 25/01/2018, ông **K** và bà **P** còn nợ Ngân hàng 142.809.523 đồng; trong đó: nợ gốc 00 đồng; lãi 142.809.523 đồng.

Như vậy tạm tính đến ngày 05/3/2024, ông **K**, bà **P** còn nợ Ngân hàng của hai hợp đồng là 675.603.878 đồng (Trong đó: nợ gốc 94.990.000 đồng và nợ lãi

580.613.878 đồng). Ngân hàng yêu cầu ông **K**, bà **P** trả số tiền trên và tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 06/3/2024.

- Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng và chấp hành nội quy phiên tòa. Bị đơn vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày 05/3/2024 là 675.603.878 đồng (Trong đó: nợ gốc 94.990.000 đồng và nợ lãi 580.613.878 đồng) và lãi phát sinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông **K**, bà **P** ký hợp đồng vay tiền tại **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q**, nhưng không thanh toán nợ theo hợp đồng đã ký nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ, do đó xác định quan hệ pháp luật vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ông **K** và bà **P** ký hai hợp đồng tín dụng với **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q**. Tạm tính đến ngày 05/3/2024, hợp đồng tín dụng số HĐTD số 363.HĐTD.642.17 ngày 18/12/2017, ông **K** và bà **P** còn nợ Ngân hàng 532.794.355 đồng; trong đó: nợ gốc 94.990.000 đồng; nợ lãi 437.804.355 đồng. Tạm tính đến ngày 05/3/2024, hợp đồng tín dụng số HĐTD số 019.HĐTD.642.18 ngày 25/01/2018, ông **K** và bà **P** còn nợ Ngân hàng 142.809.523 đồng; trong đó: nợ gốc 00 đồng; lãi 142.809.523 đồng. Như vậy tạm tính đến ngày 05/3/2024, ông **K**, bà **P** còn nợ Ngân hàng của hai hợp đồng tổng số tiền là 675.603.878 đồng (Trong đó: nợ gốc 94.990.000 đồng và nợ lãi 580.613.878 đồng). Ngân hàng yêu cầu ông **K**, bà **P** trả số tiền trên và tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 06/3/2024.

Ngân hàng khởi kiện có tài liệu, chứng cứ chứng minh (hợp đồng tín dụng,

đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ), bị đơn không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử xác định đây là sự kiện có thật và chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng. Buộc bị đơn trả cho Ngân hàng số tiền 675.603.878 đồng (Trong đó: nợ gốc 94.990.000 đồng và nợ lãi 580.613.878 đồng). Ngân hàng có quyền tiếp tục tính lãi theo hợp đồng đã ký.

[3] Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên ông **K** và bà **P** phải chịu án phí đối với nghĩa vụ phải thanh toán nợ là $20.000.000đ + (275.603.878 đ \times 4\%) = 31.024.000$ đồng.

Ngân hàng không chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 92, 147, 207, 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q** đối với ông **Nguyễn Minh K** và bà **Trần Thị Kim P**. Buộc ông **Nguyễn Minh K** và bà **Trần Thị Kim P** trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 05/3/2024 là 675.603.878 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm lẻ ba nghìn tám trăm bảy mươi tám đồng. Trong đó: nợ gốc 94.990.000 đồng (Chín mươi bốn triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) và nợ lãi 580.613.878 đồng (Năm trăm tám mươi triệu sáu trăm mười ba nghìn tám trăm bảy mươi tám đồng). Ngân hàng có quyền tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng đã ký theo quy định của pháp luật đối với số nợ chưa thanh toán kể từ ngày 06/3/2024 cho đến khi thi hành án xong số nợ.

2- Án phí sơ thẩm: Buộc ông **Nguyễn Minh K** và bà **Trần Thị Kim P** cùng chịu tiền án phí sơ thẩm là 31.024.000 đồng (Ba mươi một triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.670.500 đồng

(Mười chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003381 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3- Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Ngô Trường Hận